TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP CAO SU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do -Hạnh Phúc

CHỈ TIÊU BÁO CÁO THÁNG 9/ NĂM 2023

(Từ ngày 01 tháng 09 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)
(Ban hành kèm theo quyết định số: 691/QĐ-CSVN ngày 15 tháng 12 năm 2011)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
1	2	3	4	5	6	7	8 =6/7	9 = 6/4
I	**SẢN PHẨM CHÍNH**							
1	**Diện tích cao su**	Ha						
1.1	Diện tích tái canh	"	399,79	0	399,79	395,95	101	100,0
1.2	Diện tích phục hoang	"	399,79	0	399,79	395,95	101	100,0
1.3	Diện tích cao su thực hiện thanh lý	"	473,76	6	190	390,00	49	40,1
2	**Sản lượng cao su**	Tấn	**13.460**	**1.339,4**	**7.523,7**	**9.434,1**	**79,8**	**55,9**
2.1	Sản lượng khai thác	"	9.528	1.211,0	6.803,2	7.159,8	95,0	71,4
2.2	Sản lượng thu mua	"	3.000	128,4	720,5	2.274,3	31,7	24,0
	Nhượng quyền khai thác	"	932					
2.3	Sản lượng chế biến	"	13.500	1.878,6	10.277,6	9.492,3	108,3	76,1
2.3.1	Sản lượng gia công cho bên ngoài	"	500	469,7	2.579,7	529,0		515,9
2.3.2	Cao su tự khai thác và thu mua	"	13.000	1.408,9	7.697,9	8.963,3	85,9	59,2
a	SVR CV 50, 60	"	500	119,2	1.088,1	755,4	144,0	217,6
b	SVR 3L, 5	"	4.900	209,2	1.480,3	2.283,2	64,8	30,2
c	SVR 10, 20	"	1.600	366,9	1.919,9	1.538,4	124,8	120,0
d	RSS3	"	1.150	163,2	690,2	1.085,4	63,6	60,0
e	RSS5	"	50	11,3	19,1	21,7	88,0	38,2
f	Ly tâm (quy DRC 100%)	"	4.800	537,9	2.353,2	3.148,4	74,7	49,0
g	Ngoại hạng	"		1,2	147,1	130,8	112,5	
2.4	Sản lượng tiêu thụ	"	13.000	1.121,11	7.486,67	8.410,2	89,0	57,6
2.4.1	Xuất khẩu	"	4.200	285,29	2.176,49	2.347,7	92,7	51,8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
a	Trực tiếp	"	4.200	285,29	2.176,49	2.347,7	92,7	51,8
b	Uỷ thác qua Tập đoàn	"	0	0,00	0,00	0,0		
2.4.2	Nội tiêu	"	8.800	835,82	5.310,18	6.062,4	87,6	60,3
	Trong đó: Bán trong nội bộ Tập đoàn							
2.5	Sản lượng tồn kho cuối kỳ	"	1.998		1.604,4	2.247,8	71,4	80,3
3	**Chế biến gỗ**							
3.1	Diện tích cao su TL được phân bổ	ha	123		134,0	101,5		109,0
	Trong đó: DT khai thác	ha	123	7,7	71,4	298,9		58,1
	Khai thác gỗ cao su thanh lý	m^3	59.300	1.850,7	20.436,2	27.133,6		
3.2	Sản lượng sản xuất trong kỳ	m^3	9.000	536,8	6.265,8	8.494,7	73,8	69,6
	Sản lượng gỗ phôi SX trong kỳ	m^3	9.000	536,8	6.265,8	8.494,7	73,8	69,6
	Trong đó: phôi cao su SX trong kỳ	m^3	9.000	536,8	6.265,8	8.494,7	73,8	69,6
3.3	Sản lượng tiêu thụ trong kỳ	m^3	9.500	363,3	5.424,1	8.174,8	66,4	57,1
	Sản lượng gỗ phôi tiêu thụ trong kỳ	m^3	9.500	363,3	5.424,1	8.174,8	66,4	57,1
1	**Giá bán cao su bình quân**	**Tr đồng/tấn**	**38,28**	**32,90**	**33,36**	**41,34**	**80,7**	**87,1**
1.1	Xuất khẩu và ủy thác xuất khẩu	"	39,37	34,14	35,52	42,67	83,2	90,2
-	Nguyên tệ quy ra USD		1.712	1.419	1.509	1.771	85,2	88,1
1.2	Nội tiêu	Tr đồng/tấn	37,60	32,47	32,5	40,8	79,5	86,4
2	**Kim ngạch XK cao su quy theo USD**	**USD**	**7.189.000**	**404.854**	**3.283.241**	**4.345.712**	**75,6**	**45,7**
	Trong đó: Thực thu bằng nhân dân tệ	CNY						
3	**Doanh thu tiêu thụ cao su, dịch vụ**	**Tr đồng**	**819.656**	**54.785**	**495.268**	**652.769**	**75,9**	**60,4**
3.1	Mủ cao su	"	497.650	40.043	263.239	356.490	73,8	52,9
3.1.1	Cao su khai thác và sản phẩm phụ	Tr đồng	385.800	37.506	218.231	282.334	77,3	56,6
3..1.2	Cao su thu mua	Tr đồng	110.450	0	38.674	74.156	52,2	35,0
3.1.3	Doanh thu gia công chế biến	Tr đồng	1.400	2.537	6.335			452,5
3.2	Tài chính, cây cao su, khác	"	245.820	10.528	180.134	206.121	87,4	73,3
3.3	Doanh thu gỗ cao su	"	76.186	4.214	51.895	90.158	57,6	68,1
4	**Lợi nhuận gộp về sản xuất kinh doanh**	**Tr đồng**	**275.019**	**5.892**	**131.062**	**180.360**	**72,7**	**47,7**
	Trong đó: Lợi nhuận SXKD cao su	"	53.075	(3.182)	(26.182)	25.230	(103,8)	(49,3)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch năm	Thực hiện trong tháng	Lũy kế đến cuối kỳ	Thực hiện cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
5	**Nộp ngân sách**	**Tr đồng**	**107.289**	**20.553**	**134.546**	**106.468**	**126,4**	**125,4**
5.1	Thuế GTGT	"	26.000	2.444	8.744	16.808	52,0	33,6
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	"	55.004	34	10.735	70.000	15,3	19,5
5.3	Thuế nhập khẩu	"	0					
5.4	Tiền thuê đất	"	23.254	17.986	114.186	17.000	671,7	491,0
5.5	Thuế thu nhập cá nhân	"	3.000	82	778	2.575	30,2	25,9
5.6	Thuế tài nguyên	"		7	57	46	123,9	
5.7	Thuế khác	"	31	0	46	39	118	148,4

Bình Phước, ngày 10 tháng 10 năm 2023

PHÒNG KẾ HOẠCH

Nguyễn Tiến Đại

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N:3800100376-C.T.C.P

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐỒNG PHÚ

Hồ Cường

Nơi nhận:

- Ban KHĐT-Tập đoàn
- BGĐ Công ty
- Các phòng ban công ty
- Lưu: VT, KH